

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 157/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

THÔNG TƯ**Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu,
thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam**

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 và Nghị định số 65/2012/NĐ-CP ngày 06/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 136/2007/NĐ-CP của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực và các loại giấy tờ cho người Việt Nam và người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam (gọi chung là lệ phí xuất nhập cảnh) do các cơ quan thuộc Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng tổ chức thu tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng nộp lệ phí

Công dân Việt Nam khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng cấp hộ chiếu, giấy tờ có liên quan đến việc cấp hộ chiếu (nếu có) và người nước ngoài khi được các cơ quan này cấp thị thực; hoặc người Việt Nam và người nước ngoài khi được các cơ quan này cấp các loại giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh hoặc cư trú tại Việt Nam phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Những trường hợp được miễn nộp lệ phí

1. Khách mời (kể cả vợ hoặc chồng, con) của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội hoặc của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội mời với tư cách cá nhân.

2. Viên chức, nhân viên của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và thành viên của gia đình họ (vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi), không phải là công dân Việt Nam và không thường trú tại Việt Nam, được miễn lệ phí trên cơ sở có đi có lại.

3. Người nước ngoài được miễn lệ phí thị thực theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài, hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.

4. Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

5. Những người thuộc diện được miễn thu lệ phí theo quyết định cụ thể của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Những trường hợp được miễn thu lệ phí quy định trên đây, cơ quan thu lệ phí phải đóng dấu "miễn thu lệ phí" (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp.

Trường hợp người Việt Nam và người nước ngoài đã nộp lệ phí cấp hộ chiếu, giấy tờ có liên quan gắn liền việc cấp hộ chiếu và thị thực nhưng không đủ điều kiện được cấp những giấy tờ này thì cơ quan thu lệ phí thực hiện hoàn trả số tiền lệ phí đã thực nộp khi có thông báo không đủ điều kiện được cấp bằng nguồn tiền thu lệ phí xuất nhập cảnh. Tiền lệ phí không được hoàn trả lại nếu đương sự từ chối không nhận kết quả xử lý hồ sơ.

Điều 4. Mức thu

1. Mức thu lệ phí xuất nhập cảnh được quy định cụ thể tại Biểu mức thu lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lệ phí xuất nhập cảnh thu bằng Việt Nam đồng. Đối với mức thu quy định bằng đôla Mỹ (USD) thì được thu bằng USD hoặc thu bằng Việt Nam đồng trên cơ sở quy đổi từ USD ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán ngoại tệ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền lệ phí.

Điều 5. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Cơ quan thuộc Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về xuất cảnh, nhập cảnh hoặc cư trú, tổ chức thu lệ phí xuất nhập cảnh (dưới đây gọi chung là cơ quan thu lệ phí xuất nhập cảnh) theo quy định:

a) Niêm yết công khai tại nơi thu lệ phí về đối tượng thu, mức thu theo đúng quy định tại Thông tư này. Khi thu tiền phải cấp biên lai thu lệ phí cho người nộp tiền (biên lai nhận tại cơ quan thuế địa phương nơi cơ quan thu đóng trụ sở chính và được quản lý, sử dụng theo chế độ hiện hành);

b) Thu tiền lệ phí bằng tiền mặt hoặc bằng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt; mở tài khoản tạm giữ tiền thu lệ phí tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp thực hiện nộp lệ phí bằng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt thì được mở tài khoản tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật. Hàng ngày hoặc chậm nhất là ngày làm việc kế tiếp phải lập bảng kê, gửi lệ phí đã thu được vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước và quản lý theo đúng chế độ tài chính hiện hành;

c) Đăng ký, kê khai, nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.

2. Cơ quan thu lệ phí được trích 30% (ba mươi phần trăm) trên tổng số tiền lệ phí thu được trong kỳ để chi phí cho công việc thu lệ phí theo nội dung cụ thể sau:

a) Chi mua hoặc in ấn hộ chiếu, thị thực và các loại giấy tờ khác về xuất nhập cảnh; các loại biểu mẫu liên quan phục vụ cho việc thu lệ phí xuất nhập cảnh;

b) Chi mua văn phòng phẩm, công tác phí (đi lại, lưu trú) theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa công cụ, phương tiện phục vụ cho công việc thu lệ phí;

d) Chi trả tiền công, các khoản đóng cho lao động hợp đồng (nếu có) theo chế độ quy định. Chi bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ cho công chức, viên chức thực hiện thu lệ phí theo quy định hiện hành;

e) Chi mua sắm vật tư, công cụ, thiết bị làm việc và các khoản chi thường xuyên khác liên quan trực tiếp đến việc thu lệ phí;

f) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; mức trích lập 2 (hai) quỹ tối đa không quá 3 (ba) tháng tiền lương thực hiện trong năm của bộ phận trực tiếp thu lệ phí xuất nhập cảnh nếu số thu cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng tiền lương thực hiện trong năm nếu số thu thấp hơn hoặc bằng năm trước;

g) Chi cho việc tạm giữ, trục xuất, trao trả người nước ngoài cư trú trái phép tại Việt Nam về nước;

h) Chi phí khác phục vụ công tác quản lý xuất nhập cảnh do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định.

Toàn bộ số tiền lệ phí xuất nhập cảnh được trích theo quy định trên đây, cơ quan thu phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ quy định;

Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng thực hiện điều hòa số tiền được trích (30% trên tổng số tiền thực thu được) giữa các đơn vị thu lệ phí xuất nhập cảnh thuộc nội bộ ngành để đảm bảo chi phí phục vụ cho việc thu lệ phí xuất nhập cảnh.

3. Tổng số tiền lệ phí xuất nhập cảnh thực thu được, sau khi trừ số được trích để lại theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều này, số còn lại (70%) nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành. Số nộp ngân sách nhà nước được phân cấp cho các cấp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chủ tài khoản tạm giữ tiền thu lệ phí xuất nhập cảnh có trách nhiệm làm thủ tục trích nộp số tiền thu lệ phí vào ngân sách nhà nước.

4. Việc lập và chấp hành dự toán thu - chi, quyết toán thu - chi tiền thu lệ phí xuất nhập cảnh thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2015. Thay thế Thông tư số 66/2009/TT-BTC ngày 30/3/2009 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam; Thông tư số 113/2009/TT-BTC ngày 02/6/2009, Thông tư số 97/2011/TT-BTC ngày 05/7/2011 và Thông tư số 190/2012/TT-BTC ngày 09/11/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 66/2009/TT-BTC ngày 30/3/2009 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ CẤP HỘ CHIẾU, THỊ THỰC
VÀ CÁC LOẠI GIẤY TỜ VỀ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH,
QUÁ CẢNH VÀ CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2015/TT-BTC
ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính)*

I. Mức thu đối với công dân Việt Nam

TT	Tên lệ phí	Mức thu (Đồng)
1	Hộ chiếu:	
	+ Cấp mới	200.000
	+ Cấp lại do bị hư hỏng hoặc bị mất	400.000
2	Giấy thông hành:	100.000
a)	Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào hoặc Việt Nam - Campuchia:	50.000
b)	Giấy thông hành xuất nhập cảnh cho nhân viên mậu dịch, cán bộ vùng biên giới Việt Nam sang vùng biên giới của Trung Quốc:	50.000
c)	Giấy thông hành xuất nhập cảnh cho dân cư ở các xã biên giới Việt Nam qua lại các xã biên giới Trung Quốc tiếp giáp Việt Nam:	5.000
d)	Giấy thông hành nhập xuất cảnh cho công dân Việt nam sang công tác, du lịch các tỉnh, thành phố biên giới Trung Quốc tiếp giáp Việt Nam	50.000
3	Cấp giấy phép xuất cảnh	200.000
4	Cấp công hàm xin thị thực nhập cảnh nước đến	10.000
5	Cấp công hàm xin thị thực quá cảnh nước thứ ba	5.000
6	Cấp tem AB	50.000
7	Cấp giấy xác nhận yếu tố nhân sự	100.000

Ghi chú phụ lục I:

1. Trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung của hộ chiếu, giấy thông hành thì thu bằng 25% mức thu tương ứng cùng loại.

2. Trẻ em đi cùng thân nhân có hộ chiếu hoặc các giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu thu bằng 25% mức thu tương ứng cùng loại.

**II. Mức thu đối với người nước ngoài và người Việt Nam
định cư ở nước ngoài**

TT	Tên lệ phí	Mức thu
1	Cấp thị thực có giá trị một lần	25 USD
2	Cấp thị thực có giá trị nhiều lần:	
a)	Loại có giá trị đến 03 tháng	50 USD
b)	Loại có giá trị trên 03 tháng đến 06 tháng	95 USD
c)	Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm	135 USD
3	Chuyển ngang giá trị thị thực, thẻ tạm trú, thời hạn tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	5 USD
4	Cấp thẻ tạm trú:	
a)	Có thời hạn từ 01 năm đến không quá 02 năm	145 USD
b)	Có thời hạn từ 02 năm đến không quá 05 năm	155 USD
c)	Đối với người nước ngoài được Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực nhiều lần ký hiệu LD, ĐT thời hạn trên 01 năm	5 USD
5	Gia hạn tạm trú	10 USD
6	Cấp mới, cấp lại thẻ thường trú	100 USD
7	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, vào khu vực biên giới; giấy phép cho công dân Lào sử dụng giấy thông hành biên giới vào các tỉnh nội địa của Việt Nam	10 USD
8	Cấp thẻ du lịch (đối với khách du lịch Trung Quốc đi trong tỉnh biên giới)	10 USD
9	Cấp thị thực cho khách quá cảnh đường hàng không và đường biển vào thăm quan, du lịch (theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 Luật số 47/2014/QH13)	5 USD/người
10	Cấp thị thực trong trường hợp người nước ngoài vào Việt Nam theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó xuất cảnh và nhập cảnh trở lại Việt Nam trong thời gian chưa quá 30 ngày	5 USD
11	Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu	200.000 VNĐ

Ghi chú: Đối với trường hợp bị mất, hư hỏng các giấy tờ nêu trên phải cấp lại áp dụng mức thu như cấp mới.